

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015



Địa chỉ: 631 – 633, Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Tp. HCM.
ĐT: 38.555.674

Tên Doanh Nghiệp : CTY TNHH MTV XNK VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN

Mã Số Thuế : 0301307933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI QUÝ 2	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		150,103,462,256	132,406,421,276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52,888,467,290	43,613,360,692
1. Tiền	111		51,388,467,290	42,213,360,692
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	1,400,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,835,377,982	22,778,104,460
1. Phải thu của khách hàng	131		25,300,381,174	17,546,512,572
2. Trả trước cho người bán	132		1,900,826,239	1,131,282,735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,921,793,277	13,387,931,861
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,287,622,708)	(9,287,622,708)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		18,028,021,636	15,083,922,589
1. Hàng tồn kho	141		18,028,021,636	15,083,922,589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53,351,595,348	50,931,033,535
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,361,328,300	1,239,656,784
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,193,367,100	2,193,367,100
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2,254,889,948	2,355,999,651
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		47,542,010,000	45,142,010,000

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		136,346,188,751	136,085,477,987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác'	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		31,655,835,579	32,211,288,023
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,744,267,854	12,080,094,354
. Nguyên giá	222		20,988,616,035	20,988,616,035
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,244,348,181)	(8,908,521,681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19,911,567,725	20,131,193,669
. Nguyên giá	228		20,350,839,057	20,350,839,057
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(439,271,332)	(219,645,388)
III. Bất động sản đầu tư	230		1,475,392,503	1,544,282,421
. Nguyên giá	231		3,444,496,034	3,444,496,034
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,969,103,531)	(1,900,213,613)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		15,391,275,890	12,106,222,764
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,391,275,890	12,106,222,764
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		87,823,684,779	90,223,684,779
1. Đầu tư vào công ty con	251		36,433,071,993	36,433,071,993
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		53,842,000,000	56,242,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,451,387,214)	(2,451,387,214)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		286,449,651,007	268,491,899,263

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ 2	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		75,151,498,072	60,495,421,580
I. Nợ ngắn hạn	310		26,953,383,288	23,370,825,667
1. Phải trả cho người bán	311		18,024,936,652	3,585,280,158
2. Người mua trả tiền trước	312		2,416,328,104	3,075,974,331
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,124,648,355	8,018,586,896
4. Phải trả người lao động	314		569,000,000	3,163,313,099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,750,000	114,219,356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,117,447,796	839,389,081
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2,689,272,381	4,574,062,746
II. Nợ dài hạn	330		48,198,114,784	37,124,595,913
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			

3. Phải trả dài hạn khác	337		46,118,435,302	35,044,916,431
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		2,079,679,482	2,079,679,482

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		211,298,152,935	207,996,477,683
I. Vốn chủ sở hữu	410		211,298,152,935	207,996,477,683
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181,396,393,039	181,396,393,039
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,883,343,445	5,883,343,445
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		6,330,361,160	6,306,065,889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,688,055,291	14,410,675,310
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		286,449,651,007	268,491,899,263

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Văn Dầy

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



ĐÀO XUÂN ĐỨC

Tên DN: CTY TNHH MTV XNK & ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

MẪU SỐ B 02-DN

Mã số thuế: 0301307933-1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2015

I - KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC
			QUÝ II	LŨY KẾ	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	106,905,247,124	193,902,906,320	302,432,933,336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	568,002,441	950,617,028	2,532,507,009
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (01-02)	10	VI.27	106,337,244,683	192,952,289,292	299,900,426,327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	101,233,121,900	184,609,254,423	288,561,547,382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (10-11)	20		5,104,122,783	8,343,034,869	11,338,878,945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6,001,296,738	10,104,336,806	32,630,312,784
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	35,960,733	37,414,383	(318,741,598)
8. Chi phí bán hàng	24		2,148,221,817	4,184,655,251	5,398,597,160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,765,398,941	10,496,737,828	23,967,670,967
10. LNhuận thuần từ HĐ kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		3,155,838,030	3,728,564,213	14,921,665,200
11. Thu nhập khác	31		1,418,505,744	2,543,524,797	4,889,473,486
12. Chi phí khác	32		262,791,997	357,648,216	687,611,269
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		1,155,713,747	2,185,876,581	4,201,862,217
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		4,311,551,777	5,914,440,794	19,123,527,417
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		4,311,551,777	5,914,440,794	19,123,527,417
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

TP.HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng giám đốc

Võ Văn Dầy



ĐÀO XUÂN ĐỨC

Tên Doanh nghiệp : CTY TNHH MTV XNK & ĐẦU TƯ CHỢ LỚN

Mẫu B 03 / DN

Mã số thuế : 0301307933

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước
			Quý 2	Lũy kế	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		118,918,712,330	202,532,410,012	339,704,724,037
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(113,169,030,943)	(195,989,512,828)	(317,880,854,203)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,949,516,717)	(9,052,637,756)	(14,247,107,536)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05				-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28,962,634,560	121,530,167,582	169,117,538,706
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27,173,834,808)	(115,790,676,607)	(174,320,551,346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		3,588,964,422	3,229,750,403	2,373,749,658
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21				(335,490,010)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22				38,000,000
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				1,898,525,882
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,974,104,831	6,045,356,195	3,509,474,810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,974,104,831	6,045,356,195	5,110,510,682
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32				-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33				-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(615,086,744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				(615,086,744)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		9,563,069,253	9,275,106,598	6,869,173,596
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,325,398,037	43,613,360,692	36,744,187,096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	52,888,467,290	52,888,467,290	43,613,360,692

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TP.HCM, Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Đóng Giám Đốc



Vô Văn Dầy

ĐÀO XUÂN ĐỨC

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính : VN đồng

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền Việt Nam	539,584,838		132,306,998,214	131,898,998,698	947,584,354	
112	Tiền gửi ngân hàng	41,035,813,199		193,436,814,007	184,031,744,270	50,440,882,936	
121	Chứng khoán kinh doanh						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,750,000,000		2,550,000,000	2,800,000,000	1,500,000,000	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác						
131	Phải thu của khách hàng	25,584,864,306		116,983,370,792	119,434,182,695	23,134,052,403	
133	Khấu trừ thuế VAT đầu vào	2,193,367,100		10,269,742,837	10,269,742,837	2,193,367,100	
136	Phải thu nội bộ	21,298,502,669		8,281,804,930	14,588,930,476	14,991,377,123	
138	Phải thu khác	12,601,214,667		7,999,083,944	14,328,695,215	6,271,603,396	
141	Tạm ứng	54,058,000		295,225,502	198,037,502	151,246,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu						
153	Công cụ dụng cụ			42,222,727	42,222,727		
154	Chi phí SXKD dở dang						
155	Thành phẩm						
156	Hàng hoá	19,000,157,453		107,793,552,210	108,765,688,027	18,028,021,636	
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
211	TSCĐ hữu hình	20,988,616,035				20,988,616,035	
213	TSCĐ vô hình	20,350,839,057				20,350,839,057	
214	Hao mòn TSCĐ		11,340,551,863		312,171,181		11,652,723,044
217	Bất động sản đầu tư	3,444,496,034				3,444,496,034	

221	Đầu tư vào công ty con	36,433,071,993					36,433,071,993	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	53,842,000,000					53,842,000,000	
228	Đầu tư khác	47,542,010,000					47,542,010,000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		11,739,009,922					11,739,009,922
241	Chi phí đầu tư XD CB	15,220,912,254		170,363,636			15,391,275,890	
242	Chi phí trả trước	1,143,961,417		491,456,091		274,089,208	1,361,328,300	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,093,178,000					1,093,178,000	
331	Phải trả cho người bán		18,701,720,517	116,115,213,460		113,537,603,356		16,124,110,413
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,060,323,479		11,857,791,260		13,787,873,146	130,241,593	
334	Phải trả người lao động		399,241,915	4,066,920,452		4,023,659,805		355,981,268
335	Chi phí phải trả		58,250,000	46,500,000				11,750,000
336	Thanh toán trong nội bộ		21,298,502,669	14,588,930,476		8,281,804,930		14,991,377,123
3382	Kinh phí công đoàn		23,287,960	32,033,340		34,155,780		25,410,400
3383	Bảo hiểm xã hội		122,861,393	597,417,974		612,234,919		137,678,338
3384	Bảo hiểm y tế			5,214,848		5,214,848		
3385	Phải trả về cổ phần hoá							
3387	Doanh thu nhận trước		374,999,333	125,000,000				249,999,333
3388	Khoản phải trả khác		46,404,328,690	9,514,000		41,125,909		46,435,940,599
3389	Bảo hiểm thất nghiệp							
344	Nhận ký quỹ, ký cược		446,106,612	2,000,000				444,106,612
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,086,871,746	1,788,410,365		390,811,000		2,689,272,381
356	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		2,079,679,482					2,079,679,482
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		181,396,393,039					181,396,393,039
413	Chênh lệch tỷ giá			7,785,733		7,785,733		
414	Quỹ đầu tư phát triển		5,883,343,445					5,883,343,445
415	Quỹ dự phòng tài chính							
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		6,320,797,163			9,563,997		6,330,361,160
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15,501,024,752	3,612,009,969		5,799,040,508		17,688,055,291

441	Nguồn vốn đầu tư XD CB						
511	Doanh thu bán hàng hoá			106,905,530,032	106,905,530,032		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ						
515	Doanh thu hoạt động tài chính			6,001,296,738	6,001,296,738		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			568,002,441	568,002,441		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp						
622	Chi phí nhân công trực tiếp						
627	Chi phí sản xuất chung						
632	Giá vốn hàng bán			101,284,732,458	101,284,732,458		
635	Chi phí tài chính			35,960,733	35,960,733		
641	Chi phí bán hàng			2,149,673,668	2,149,673,668		
642	Chi phí QLDN			5,784,865,669	5,784,865,669		
711	Thu nhập khác			1,418,505,744	1,418,505,744		
811	Chi phí khác			262,791,997	262,791,997		
911	Xác định kết quả kinh doanh			114,893,735,151	114,893,735,151		
	Tổng cộng	326,176,970,501	326,176,970,501	1,072,780,471,398	1,072,780,471,398	318,235,191,850	318,235,191,850

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Quận 5, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám Đốc



ĐÀO XUÂN ĐỨC

Võ Văn Đây

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: vốn ngân sách Nhà Nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - XNK
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Tổng hợp
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
 - 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ X Tỷ giá
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá và giá trị hao mòn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo chi phí thực tế
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: khấu hao đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo mệnh giá và chi phí thực tế
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: theo mệnh giá và chi phí thực tế
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo chi phí thực tế
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: theo chi phí thực tế phát sinh, phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính
 - Chi phí khác: theo chi phí thực tế
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

01- Tiền

- Tiền mặt

Cuối kỳ
947,584,354

(Đơn vị tính: VND)
Đầu năm

449,508,242

- Tiền gửi ngân hàng	51,940,882,936	43,163,852,450				
- Tiền đang chuyển						
Cộng	52,888,467,290	43,613,360,692				
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm				
	Số lượng	Số lượng				
		Giá trị				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn						
6. Cổ phiếu S99						
- Đầu tư ngắn hạn khác						
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn						
Cộng						
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm				
- Phải thu về cổ phần hoá	485,600,000	436,100,000				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		5,606,600,000				
- Lãi tiền gửi tiết kiệm		179,471,028				
- Phải thu LNCN của KCN VL theo KTNN		356,881,129				
- Phải thu khác		6,808,879,704				
- Phải thu khác tại Văn phòng công ty	4,631,736,599					
- Phải thu khác tại TT CBC	1,943,892,743					
- Phải thu khác tại TT GDTS Cần Giờ	860,563,935					
Cộng	7,921,793,277	13,387,931,861				
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm				
- Hàng mua đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu						
- Công cụ, dụng cụ						
- Chi phí SX, KD dở dang						
- Thành phẩm		13,833,331				
- Hàng hoá	18,028,021,636	15,070,089,258				
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hoá kho bảo thuế						
- Hàng hoá bất động sản						
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18,028,021,636	15,083,922,589				
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:						
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:						
* Các Tr/hợp, sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	42,000,000	42,000,000				
- Thuế xuất nhập khẩu		120,711,609				
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	19,601,906					
- Thuế đang khiếu kiện chờ giải quyết	2,193,288,042	2,193,288,042				
Cộng	2,254,889,948	2,355,999,651				
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm				
- Cho vay dài hạn nội bộ						
-						
- Phải thu dài hạn nội bộ khác						
Cộng	-	-				
07- Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản tiền nhận ủy thác						
- Cho vay không có lãi						
- Phải thu dài hạn khác						
Cộng	-	-				
08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16,719,559,834	1,288,041,164	2,616,881,713	162,715,342	201,417,982	20,988,616,035
Số tăng trong năm		-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			0	0	0	-
Số dư cuối năm	16,719,559,834	1,288,041,164	2,616,881,713	162,715,342	201,417,982	20,988,616,035
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	6,309,829,321	477,694,087	1,956,906,217	140,907,833	191,097,473	9,076,434,931
- Khấu hao trong năm	85,747,111	12,302,421	62,757,057	1,982,499	5,124,162	167,913,250
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-

- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	6,395,576,432	489,996,508	2,019,663,274	142,890,332	196,221,635	9,244,348,181
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	10,409,730,513	810,347,077	659,975,496	21,807,509	10,320,509	11,912,181,104
- Tại ngày 30/06/2015	10,323,983,402	798,044,656	597,218,439	19,825,010	5,196,347	11,744,267,854

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	20,315,839,057			35,000,000	20,350,839,057
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	20,315,839,057			35,000,000	20,350,839,057
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	324,188,919			5,269,441	329,458,360
- Khấu hao trong năm	108,062,973			1,749,999	109,812,972
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	432,251,892			7,019,440	439,271,332
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	19,991,650,138	-	-	29,730,559	20,021,380,697
- Tại ngày 30/06/2015	19,883,587,165			27,980,560	19,911,567,725

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình

+ Công trình

Cuối năm
15,220,912,254

Đầu năm
12,106,222,764

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	...	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm					3,444,496,034
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm					3,444,496,034
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					1,934,658,572
- Khấu hao trong năm					34,444,959
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm					1,969,103,531
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm					1,509,837,462
- Tại ngày 31/03/2015					1,475,392,503

13- Đầu tư dài hạn khác:

a. Đầu tư vào công ty con

1. Cty TNHH Một TV KCN Vĩnh Lộc

b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

1. Cty CP May Cholimex

2. Cty CP Mimoza Xanh

	Cuối năm		Đầu năm
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	36,433,071,993		36,433,071,993
	36,433,071,993		36,433,071,993
	53,842,000,000		56,242,000,000
747,200	7,472,000,000	747,200	7,472,000,000
455,000	4,550,000,000	455,000	4,550,000,000

3. Cty CPTP Cholimex	3,298,000	41,820,000,000	3,298,000	41,820,000,000
4. Cty CPĐT PT Thủy Sản C/Lớn				2,400,000,000
c. Đầu tư dài hạn khác		47,542,010,000		42,690,622,786
- Đầu tư cổ phiếu		47,542,010,000	-	45,142,010,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(2,451,387,214)		(2,451,387,214)
Cộng		137,817,081,993		135,365,694,779
14- Chi phí trả trước dài hạn		Cuối năm		Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- CP G.đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
- Chi phí sửa chữa nhà cửa		1,361,328,300		797,591,408
Cộng		1,361,328,300		797,591,408
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		Cuối năm		Đầu năm
- Vay ngắn hạn				
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng		-		-
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối năm		Đầu năm
- Thuế GTGT				121,514,654
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- thuế thu nhập cá nhân		127,117		19,401,319
- Thuế tài nguyên				
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		2,124,521,238		7,877,670,923
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		2,124,648,355		8,018,586,896
17- Chi phí phải trả		Cuối năm		Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Trích trước chi phí trả lãi tiền vay				
Cộng		11,750,000		114,219,356
- Phải trả người lao động		Cuối năm		Đầu năm
a. Tiền lương tính vào giá thành năm trước chi năm sau				
- VCQL				560,282,489
- Người lao động				1,253,344,202
- HĐTV, KSV không chuyên trách				95,040,000
b. Tiền lương tính vào giá thành trong năm				
- VCQL				432,755,946
- Người lao động				2,720,293,153
- HĐTV, KSV không chuyên trách				10,264,000
c. Tiền lương đã chi trong năm		6,597,087,708		
- VCQL		872,221,300		
- Lương KSV chuyển Chi cục TCDN		207,000,000		
- Người lao động		5,517,866,408		
- HĐTV, KSV không chuyên trách				
d. Tiền lương đã trích chi năm sau		859,755,946		
- VCQL		432,755,946		
- Lương KSV chuyển Chi cục TCDN				
- Người lao động		427,000,000		
- HĐTV, KSV không chuyên trách				
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác		Cuối năm		Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn				
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Phải trả về cổ phần hoá				805,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				83,333,333
- Doanh thu chưa thực hiện				839,389,081
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,117,447,796		1,727,722,414
Cộng		1,117,447,796		
19- Phải trả dài hạn nội bộ		Cuối năm		Đầu năm
- Phải trả dài hạn KCN Vĩnh Lộc		45,674,328,690		50,072,144,639
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		444,106,612		299,068,156
- Phải trả BHXH		137,678,338		

	Cộng	46,256,113,640	50,371,212,795
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng			
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
b- Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			

Cộng

- 21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cuối năm Đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Quý hỗ trợ sắp xếp DN	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	I	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước	181,396,393,039	5,883,343,445		14,431,866,683	6,306,065,889		208,017,669,056
-Tăng vốn trong năm trước							0
-Lãi trong năm trước				19,123,527,417			19,123,527,417
-Tăng khác							0
-Giảm vốn trong năm trước							0
-Lỗ trong năm(thuế TNDN toàn CTY)							
-Giảm khác				(19,144,718,790)			(19,144,718,790)
Số dư cuối năm trước	181,396,393,039	5,883,343,445		14,410,675,310	6,306,065,889		207,996,477,683
-Tăng vốn trong năm nay							
-Lãi trong năm nay				4,311,551,777			4,311,551,777
-Tăng khác					24,295,271		24,295,271
-Giảm vốn trong năm nay							
-Lỗ trong năm(thuế TNDN toàn CTY)							
-Giảm khác				(1,034,171,796)			(1,034,171,796)
Số dư cuối năm nay	181,396,393,039	5,883,343,445		17,688,055,291	6,330,361,160		211,298,152,935

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước	181,396,393,039	181,396,393,039
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	181,396,393,039	181,396,393,039

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Năm nay Năm trước

d- Cổ tức

d- Cổ phiếu

Cuối kỳ Đầu năm

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Nguồn vốn đầu tư XDCB

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

Năm nay Năm trước

24- Tài sản thuế ngoài

Cuối kỳ Đầu năm

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)
Lũy kế năm nay Năm trước

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	193,902,906,320	302,432,933,336
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	(950,617,028)	(2,532,507,009)
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	192,952,289,292	299,900,426,327
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Lũy kế năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	184,609,254,423	288,561,547,382
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Lũy kế năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	481,194,756	37,804,245
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		1,110,221,556
- Cổ tức lợi nhuận được chia	9,611,402,000	24,097,624,564
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,596,850	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,143,200	
Cộng	10,104,336,806	25,245,650,365
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Lũy kế năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	28,175,000	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,239,383	49,779,837
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(368,521,435)
- Chi phí tài chính khác		8,994,913
Cộng	37,414,383	(309,746,685)
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Lũy kế năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh ch. phí thuế TNDN của các năm trước vào ch. phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Lũy kế năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại ph. sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại ph. sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại ph. sinh từ các khoản ch. lệch tạm thời được khấu trừ		
- Th. nhập thuế TNDN hoãn lại ph. sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa s. dụng		
- Th. nhập thuế TNDN hoãn lại ph. sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VND)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :	Lũy kế năm nay	Năm trước
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Văn Dầy

Lập Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



ĐÀO XUÂN ĐỨC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ 2	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		133,837,881,105	135,782,815,977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50,528,320,812	40,833,992,605
1. Tiền	111		50,528,320,812	40,833,992,605
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,956,186,642	40,652,066,311
1. Phải thu của khách hàng	131		17,251,269,389	15,488,264,978
2. Trả trước cho người bán	132		1,883,826,239	1,131,282,735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		14,991,377,123	21,901,421,266
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,117,336,599	11,418,720,040
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,287,622,708)	(9,287,622,708)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		406,179,035	3,807,788,902
1. Hàng tồn kho	141		406,179,035	3,807,788,902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52,947,194,616	50,488,968,159
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		956,927,568	797,591,408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,193,367,100	2,193,367,100
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2,254,889,948	2,355,999,651
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		47,542,010,000	45,142,010,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		133,170,990,859	132,752,597,381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác'	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		28,480,637,687	28,878,407,417
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,597,050,522	8,778,694,306
. Nguyên giá	222		15,040,828,989	15,040,828,989
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,443,778,467)	(6,262,134,683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19,883,587,165	20,099,713,111
. Nguyên giá	228		20,315,839,057	20,315,839,057
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(432,251,892)	(216,125,946)
III. Bất động sản đầu tư	230		1,475,392,503	1,544,282,421
. Nguyên giá	231		3,444,496,034	3,444,496,034
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,969,103,531)	(1,900,213,613)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		15,391,275,890	12,106,222,764
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,391,275,890	12,106,222,764
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		87,823,684,779	90,223,684,779
1. Đầu tư vào công ty con	251		36,433,071,993	36,433,071,993
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		53,842,000,000	56,242,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,451,387,214)	(2,451,387,214)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		267,008,871,964	268,535,413,358

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ 2	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		56,166,710,336	59,363,730,325
I. Nợ ngắn hạn	310		7,968,595,552	22,239,134,412
1. Phải trả cho người bán	311		488,587,166	3,267,157,196
2. Người mua trả tiền trước	312		1,729,501,763	2,992,406,038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,124,648,355	8,018,586,896
4. Phải trả người lao động	314		569,000,000	3,163,313,099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,750,000	114,219,356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		355,835,887	109,389,081
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2,689,272,381	4,574,062,746
II. Nợ dài hạn	330		48,198,114,784	37,124,595,913

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337		46,118,435,302	35,044,916,431
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		2,079,679,482	2,079,679,482

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		210,842,161,628	209,171,683,033
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410		210,842,161,628	209,171,683,033
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181,396,393,039	181,396,393,039
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,883,343,445	5,883,343,445
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		6,330,361,160	6,306,065,889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,232,063,984	15,585,880,660
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<u>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</u>	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		267,008,871,964	268,535,413,358

Tên Doanh Nghiệp : TRUNG TÂM CBC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI QUÝ 2	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		27,034,952,884	14,348,130,996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		615,708,453	1,098,854,256
1. Tiền	111		615,708,453	1,098,854,256
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,735,178,499	1,807,110,636
1. Phải thu của khách hàng	131		6,774,285,756	653,398,815
2. Trả trước cho người bán	132		17,000,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,943,892,743	1,153,711,821
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		17,297,145,200	11,017,580,728
1. Hàng tồn kho	141		17,297,145,200	11,017,580,728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		386,920,732	424,585,376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		386,920,732	424,585,376
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		684,583,364	785,326,406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác'	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		684,583,364	785,326,406
1. Tài sản cố định hữu hình	221		656,602,804	753,845,848
. Nguyên giá	222		1,273,878,912	1,273,878,912
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(617,276,108)	(520,033,064)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		27,980,560	31,480,558
. Nguyên giá	228		35,000,000	35,000,000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,019,440)	(3,519,442)
III. Bất động sản đầu tư	230			
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27,719,536,248	15,133,457,402

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ 2	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		27,408,542,436	14,989,745,439
I. Nợ ngắn hạn	310		27,408,542,436	14,989,745,439
1. Phải trả cho người bán	311		17,056,032,430	
2. Người mua trả tiền trước	312		436,827,008	234,960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		9,893,161,998	14,989,510,479
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		22,521,000	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			-

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		310,993,812	143,711,963
I. Vốn chủ sở hữu	410		310,993,812	143,711,963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418			
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		310,993,812	143,711,963
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27,719,536,248	15,133,457,402

Tên Doanh Nghiệp : XN DV KD NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI QUÝ 2	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4,099,276,323	4,058,304,602
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		1,715,386,958	1,655,600,864
1. Tiền	111		215,386,958	255,600,864
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	1,400,000,000
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		2,041,711,964	2,126,670,779
1. Phải thu của khách hàng	131		1,181,148,029	1,311,170,779
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		860,563,935	815,500,000
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		324,697,401	258,552,959
1. Hàng tồn kho	141		324,697,401	258,552,959
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		17,480,000	17,480,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,480,000	17,480,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1,707,881,557	1,707,881,557
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác'	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		1,707,881,557	1,707,881,557
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,707,881,557	1,707,881,557
. Nguyên giá	222		2,965,717,983	2,965,717,983
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,257,836,426)	(1,257,836,426)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
. Nguyên giá	228			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,807,157,880	5,766,186,159

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ 2	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5,821,025,413	8,089,833,899
I. Nợ ngắn hạn	310		5,821,025,413	8,089,833,899
1. Phải trả cho người bán	311		480,317,056	318,122,962
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4,601,617,448	7,041,710,937
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		739,090,909	730,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			

3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(13,867,533)	(2,323,647,740)
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410		(13,867,533)	(2,323,647,740)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418			
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13,867,533)	(2,323,647,740)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<u>II. Nguồn kinh phí , quỹ khác</u>	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5,807,157,880	5,766,186,159

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT T	SỐ CUỐI QUÝ 2	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		122,729,067	118,590,967
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		29,051,067	24,912,967
1. Tiền	111		29,051,067	24,912,967
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		93,678,000	93,678,000
1. Phải thu của khách hàng	131		93,678,000	93,678,000
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136			
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		782,732,971	839,672,643
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác'	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		782,732,971	839,672,643
1. Tài sản cố định hữu hình	221		782,732,971	839,672,643

. Nguyên giá	222		1,708,190,151	1,708,190,151
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(925,457,180)	(868,517,508)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
. Nguyên giá	228			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		905,462,038	958,263,610

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI QUÝ 2	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		746,597,010	(46,466,817)
I. Nợ ngắn hạn	310		746,597,010	(46,466,817)
1. Phải trả cho người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312		249,999,333	83,333,333
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		496,597,677	(129,800,150)
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		158,865,028	1,004,730,427
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410		158,865,028	1,004,730,427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418			
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158,865,028	1,004,730,427
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<u>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</u>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		905,462,038	958,263,610

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2015
I - KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2015

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC
			QUÝ II	LŨY KẾ	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6,798,416,787	13,734,779,554	158,237,194,554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	29,608,241	77,745,212	1,528,213,293
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (01-02)	10	VI.27	6,768,808,546	13,657,034,342	156,708,981,261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3,931,108,877	9,755,767,275	148,317,584,304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (10-11)	20		2,837,699,669	3,901,267,067	8,391,396,957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5,973,651,068	10,050,045,632	32,498,992,125
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7,785,733	9,239,383	(323,175,557)
8. Chi phí bán hàng	24		110,667,018	160,019,230	2,906,235,244
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,660,519,887	8,404,330,596	21,914,097,611
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		4,032,378,099	5,377,723,490	16,393,231,784
11. Thu nhập khác	31		127,808,414	214,526,916	2,418,125,495
12. Chi phí khác	32		85,300,586	133,800,919	257,925,032
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		42,507,828	80,725,997	2,160,200,463
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		4,074,885,927	5,458,449,487	18,553,432,247
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		4,074,885,927	5,458,449,487	18,553,432,247
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2015

I - KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2015

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC
			QUÝ II	LŨY KẾ	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	98,841,112,400	178,064,770,490	136,456,240,024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	538,394,200	872,871,816	1,004,293,716
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (01-02)	10	VI.27	98,302,718,200	177,191,898,674	135,451,946,308
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	96,423,324,203	173,415,180,815	133,738,038,076
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (10-11)	20		1,879,393,997	3,776,717,859	1,713,908,232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	242,859	483,763	668,877
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	28,175,000	28,175,000	4,433,959
8. Chi phí bán hàng	24		1,981,834,885	3,897,140,021	2,153,280,776
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		941,188,775	1,732,095,186	988,077,799
10. LNhuận thuần từ HĐ kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		(1,071,561,804)	(1,880,208,585)	(1,431,215,425)
11. Thu nhập khác	31		1,222,428,100	2,192,459,421	1,574,715,386
12. Chi phí khác	32		1,105,956	1,257,024	-
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		1,221,322,144	2,191,202,397	1,574,715,386
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		149,760,340	310,993,812	143,499,961
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		149,760,340	310,993,812	143,499,961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2015
I - KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2015

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC
			QUÝ II	LŨY KẾ	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,140,717,937	1,853,356,276	7,239,498,758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (01-02)	10	VI.27	1,140,717,937	1,853,356,276	7,239,498,758
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	850,218,984	1,381,366,661	6,399,378,992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (10-11)	20		290,498,953	471,989,615	840,119,766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	27,402,811	53,807,411	130,651,782
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		55,719,914	127,496,000	339,081,140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		147,710,279	326,116,746	1,023,063,157
10. LNhuận thuần từ HĐ kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		114,471,571	72,184,280	(391,372,749)
11. Thu nhập khác	31		68,269,230	136,538,460	896,632,605
12. Chi phí khác	32		176,385,455	222,590,273	429,686,237
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		(108,116,225)	(86,051,813)	466,946,368
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		6,355,346	(13,867,533)	75,573,619
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		6,355,346	(13,867,533)	75,573,619
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-	-

Tên Doanh nghiệp : **VĂN PHÒNG CTY TNHH MTV XNK & ĐẦU TƯ CHỢ LỚN**

Mẫu B 03 / DN

Mã số thuế : **0301307933**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2015

Đơn vị tính : **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước
			QUÝ II	LŨY KẾ	
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		6,556,708,382	11,608,332,588	182,764,757,931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9,196,679,989)	(91,502,359,065)	(309,649,201,109)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,051,929,450)	(6,036,817,640)	(12,036,320,999)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,418,935,737	113,928,271,911	159,303,827,178
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,300,554,006)	(24,348,002,019)	(19,281,134,931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		3,426,480,674	3,649,425,775	1,101,928,070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21				(335,490,010)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22				38,000,000
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				1,898,525,882
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,973,651,068	6,044,902,432	3,508,805,933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,973,651,068	6,044,902,432	5,109,841,805
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ	32				
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(615,086,744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				(615,086,744)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		9,400,131,742	9,694,328,207	5,596,683,131
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41,128,189,070	40,833,992,605	35,237,309,474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.3 4	50,528,320,812	50,528,320,812	40,833,992,605

Tên Doanh nghiệp TRUNG TÂM CBC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết t	Năm nay		Năm trước
			QUÝ II	LŨY KẾ	
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111,285,557,605	188,815,084,001	147,917,733,579
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102,951,440,909)	(103,010,116,452)	(833,683,637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,601,049,767)	(2,544,267,116)	(1,540,252,537)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,424,437,124	7,428,036,259	180,454,920
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,787,798,360)	(91,172,336,258)	(144,658,495,540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		369,705,693	(483,599,566)	1,065,756,785
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21				
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22				
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		453,763	453,763	668,877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		453,763	453,763	668,877
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		370,159,456	(483,145,803)	1,066,425,662
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		245,548,997	1,098,854,256	32,428,594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	615,708,453	615,708,453	1,098,854,256

Tên Doanh nghiệp : XN DV-KD NUÔI TRỒNG THS CHOLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước
			QUÝ II	LŨY KẾ	
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,076,446,343	2,108,993,423	8,932,232,527
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,010,690,045)	(1,455,392,011)	(7,379,689,757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(290,777,500)	(460,033,000)	(647,494,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39,261,699	93,859,412	9,413,256,608
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43,815,842)	(227,641,730)	(10,107,080,902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(229,575,345)	59,786,094	211,224,476
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30				
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(229,575,345)	59,786,094	211,224,476
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,944,962,303	1,655,600,864	1,444,376,388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	1,715,386,958	1,715,386,958	1,655,600,864

Tên Doanh nghiệp : TRUNG TÂM TÔM GIỐNG CHOLIMEX- NINH THUẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2015**Đơn vị tính : Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước
			QUÝ II	LŨY KẾ	
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01				90,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10,220,000)	(21,645,300)	(18,279,700)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,760,000)	(11,520,000)	(23,040,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		80,000,000	80,000,000	220,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41,666,600)	(42,696,600)	(273,839,973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		22,353,400	4,138,100	(5,159,673)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21				
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22				
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30				
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		22,353,400	4,138,100	(5,159,673)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,697,667	24,912,967	30,072,640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	29,051,067	29,051,067	24,912,967

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
QUÝ II NĂM 2015**

Đơn vị tính : VN đồng

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền Việt Nam	443,901,287		19,218,265,114	19,384,175,762	277,990,639	
112	Tiền gửi ngân hàng	40,684,287,783		88,187,940,573	78,621,898,183	50,250,330,173	
121	Chứng khoán kinh doanh						
128	Đầu tư ngắn hạn khác						
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn kh						
131	Phải thu của khách hàng	14,833,394,827		7,464,782,723	6,776,409,924	15,521,767,626	
133	Khấu trừ thuế VAT đầu vào	2,193,367,100		359,655,899	359,655,899	2,193,367,100	
136	Phải thu nội bộ	21,298,502,669		8,281,804,930	14,588,930,476	14,991,377,123	
138	Phải thu khác	10,653,731,598		330,469,558	6,365,518,285	4,618,682,871	
141	Tạm ứng	16,246,000		252,538,502	145,538,502	123,246,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu						
153	Công cụ dụng cụ						
154	Chi phí SXKD dở dang						
155	Thành phẩm						
156	Hàng hoá	1,774,093,896		2,563,194,016	3,931,108,877	406,179,035	
211	TSCĐ hữu hình	15,040,828,989				15,040,828,989	
213	TSCĐ vô hình	20,315,839,057				20,315,839,057	
214	Hao mòn TSCĐ		8,611,804,066		233,329,824		8,845,133,890

217	Bất động sản đầu tư	3,444,496,034					3,444,496,034	
221	Đầu tư vào công ty con	36,433,071,993					36,433,071,993	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	53,842,000,000					53,842,000,000	
228	Đầu tư khác	47,542,010,000					47,542,010,000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		11,739,009,922					11,739,009,922
241	Chi phí đầu tư XD CB	15,220,912,254			170,363,636		15,391,275,890	
242	Chi phí trả trước	697,114,884			449,233,364	189,420,680	956,927,568	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	46,178,000					46,178,000	
331	Phải trả cho người bán		4,612,266,554		10,626,561,712	4,619,056,085	1,395,239,073	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,102,119,329			1,933,498,983	3,905,376,719	130,241,593	
334	Phải trả người lao động		451,241,915		2,278,026,888	2,245,862,394		419,077,421
335	Chi phí phải trả		58,250,000		46,500,000			11,750,000
336	Thanh toán trong nội bộ							
3382	Kinh phí công đoàn		23,287,960		23,370,300	25,492,740		25,410,400
3383	Bảo hiểm xã hội		136,301,393		441,968,908	456,785,853		151,118,338
3384	Bảo hiểm y tế							
3385	Phải trả về cổ phần hoá							
3387	Doanh thu nhận trước							
3388	Khoản phải trả khác		45,674,328,690					45,674,328,690
344	Nhận ký quỹ, ký cược		446,106,612		2,000,000			444,106,612
356	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		2,079,679,482					2,079,679,482
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,086,871,746		1,788,410,365	390,811,000		2,689,272,381
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		181,396,393,039					181,396,393,039
413	Chênh lệch tỷ giá				7,785,733			
414	Quỹ đầu tư phát triển		5,883,343,445					5,883,343,445
415	Quỹ dự phòng tài chính							
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		6,320,797,163			9,563,997		6,330,361,160
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15,062,413,713		3,184,076,859	5,353,727,130		17,232,063,984
441	Nguồn vốn đầu tư XD CB							

511	Doanh thu bán hàng hoá			6,798,699,695		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			5,973,651,068		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			29,608,241		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp					
622	Chi phí nhân công trực tiếp					
627	Chi phí sản xuất chung					
632	Giá vốn hàng bán			3,931,108,877		
635	Chi phí tài chính			7,785,733		
641	Chi phí bán hàng			110,819,269		
642	Chi phí QLDN			4,679,836,615		
711	Thu nhập khác			127,808,414		
811	Chi phí khác			85,300,586		
911	Xác định kết quả kinh doanh			13,929,823,649		
	Tổng cộng	286,582,095,700	286,582,095,700	183,284,890,210	282,921,048,764	282,921,048,764

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
QUÝ II NĂM 2015**

Đơn vị tính : VN đồng

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền Việt Nam	36,441,657		109,173,743,710	108,616,283,936	593,901,431	
112	Tiền gửi ngân hàng	209,107,340		104,268,154,782	104,455,455,100	21,807,022	
131	Phải thu của khách hàng	9,620,224,700	-	108,569,734,819	111,852,500,771	6,337,458,748	
133	Khấu trừ thuế VAT đầu vào	-		9,896,535,923	9,896,535,923	-	
138	Phải thu khác	1,851,429,083		7,532,530,437	7,791,602,930	1,592,356,590	
141	Tạm ứng	37,812,000		42,687,000	52,499,000	28,000,000	
144	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn					-	
153	Công cụ dụng cụ	-		42,222,727	42,222,727	-	
156	Hàng hoá	16,879,238,470		104,403,366,442	103,985,459,712	17,297,145,200	
211	TSCĐ hữu hình	1,273,878,912				1,273,878,912	
213	TSCĐ vô hình	35,000,000				35,000,000	
214	Hao mòn TSCĐ		573,924,027		50,371,521		624,295,548
242	Chi phí trả trước dài hạn	429,366,533		42,222,727	84,668,528	386,920,732	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	247,000,000				247,000,000	
331	Phải trả cho người bán		13,562,590,786	104,611,120,789	108,087,562,433		17,039,032,430
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		129,250	9,865,586,628	9,865,457,378		-
334	Phải trả người lao động	52,000,000	-	1,675,166,564	1,664,070,411	63,096,153	
336	Thanh toán trong nội bộ		16,243,349,197	14,470,744,785	8,120,557,586		9,893,161,998

3382	Kinh phí công đoàn		-	6,410,100	6,410,100		-
3383	Bảo hiểm xã hội	13,440,000	-	123,001,125	123,001,125	13,440,000	
3384	Bảo hiểm y tế						
3387	Doanh thu nhận trước		-				-
3388	Khoản phải trả khác		-	9,514,000	32,035,000		22,521,000
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		-				-
344	Nhận ký quỹ, ký cược		-				-
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-					
413	Chênh lệch tỷ giá						
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		304,945,435	352,359,491	358,407,868		310,993,812
511	Doanh thu bán hàng hoá		-	98,841,112,400	98,841,112,400		-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ						
515	Doanh thu hoạt động tài chính		-	242,859	242,859		-
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			538,394,200	538,394,200		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp		-				-
622	Chi phí nhân công trực tiếp		-				-
627	Chi phí sản xuất chung		-				-
632	Giá vốn hàng bán		-	96,465,899,761	96,465,899,761		-
635	Chi phí tài chính		-	28,175,000	28,175,000		-
641	Chi phí bán hàng			1,983,134,485	1,983,134,485		
642	Chi phí QLDN			941,338,775	941,338,775		
711	Thu nhập khác		-	1,222,428,100	1,222,428,100		-
811	Chi phí khác		-	1,105,956	1,105,956		-
911	Xác định kết quả kinh doanh		-	99,602,521,524	99,602,521,524		-
	Tổng cộng	30,684,938,695	30,684,938,695	874,709,455,109	874,709,455,109	27,890,004,788	27,890,004,788

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính : VN đồng

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền Việt Nam	52,544,227		3,834,989,390	3,840,892,400	46,641,217	
112	Tiền gửi ngân hàng	142,418,076		980,718,652	954,390,987	168,745,741	
121	Chứng khoán kinh doanh	-					
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,750,000,000		2,550,000,000	2,800,000,000	1,500,000,000	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		-				
131	Phải thu của khách hàng	1,037,566,779		948,853,250	805,272,000	1,181,148,029	
133	Khấu trừ thuế VAT đầu vào	-		13,551,015	13,551,015		
136	Phải thu nội bộ	-					
138	Phải thu khác	96,053,986		136,083,949	171,574,000	60,563,935	
141	Tạm ứng	-					
152	Nguyên liệu, vật liệu	-					
154	Chi phí SXKD dở dang	-					
155	Thành phẩm	-					
156	Hàng hoá	346,825,087		826,991,752	849,119,438	324,697,401	
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						-
211	TSCĐ hữu hình	2,965,717,983				2,965,717,983	
214	Hao mòn TSCĐ		1,257,836,426				1,257,836,426
241	Chi phí đầu tư XD CB						
242	Chi phí trả trước	17,480,000				17,480,000	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	800,000,000				800,000,000	

331	Phải trả cho người bán		526,863,177	877,530,959	830,984,838		480,317,056
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		-	17,039,049	17,039,049		
334	Phải trả người lao động			113,727,000	113,727,000		
336	Thanh toán trong nội bộ		4,638,555,795	118,185,691	81,247,344		4,601,617,448
3382	Kinh phí công đoàn		-	2,252,940	2,252,940		
3383	Bảo hiểm xã hội		-	32,447,941	32,447,941		-
3384	Bảo hiểm y tế			5,214,848	5,214,848		
3388	Khoản phải trả khác		730,000,000		9,090,909		739,090,909
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-				-	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55,350,740	75,573,619	6,355,346	13,867,533	
511	Doanh thu bán hàng hoá		-	1,140,717,937	1,140,717,937		-
515	Doanh thu hoạt động tài chính		-	27,402,811	27,402,811		-
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp		-				-
622	Chi phí nhân công trực tiếp		-				-
627	Chi phí sản xuất chung		-				-
632	Giá vốn hàng bán		-	859,253,984	859,253,984		-
635	Chi phí tài chính		-				-
641	Chi phí bán hàng		-	55,719,914	55,719,914		-
642	Chi phí QLDN		-	147,710,279	147,710,279		-
711	Thu nhập khác		-	68,269,230	68,269,230		-
811	Chi phí khác		-	176,385,455	176,385,455		-
911	Xác định kết quả kinh doanh		-	1,236,389,978	1,236,389,978		-
	Tổng cộng	7,208,606,138	7,208,606,138	14,245,009,643	14,245,009,643	7,078,861,839	7,078,861,839

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
QUÝ II NĂM 2015**

Đơn vị tính : VN đồng

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền Việt Nam	6,697,667		80,000,000	57,646,600	29,051,067	
131	Phải thu của khách hàng	93,678,000				93,678,000	
138	Phải thu khác	0				0	
211	TSCĐ hữu hình	1,708,190,151				1,708,190,151	
214	Hao mòn TSCĐ		896,987,344		28,469,836		925,457,180
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		41,666,600	41,666,600			0
334	Phải trả người lao động						
336	Thanh toán trong nội bộ		416,597,677		80,000,000		496,597,677
3387	Doanh thu nhận trước		374,999,333	125,000,000			249,999,333
3388	Khoản phải trả khác		0				-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78,314,864		80,550,164		158,865,028
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		0				-
511	Doanh thu bán hàng hoá		0	125,000,000	125,000,000		-
632	Giá vốn hàng bán		0	28,469,836	28,469,836		-
642	Chi phí QLDN		0	15,980,000	15,980,000		-
711	Thu nhập khác		0				-
911	Xác định kết quả kinh doanh		0	125,000,000	125,000,000		-
	Tổng cộng	1,808,565,818	1,808,565,818	541,116,436	541,116,436	1,830,919,218	1,830,919,218